

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 08 -5-2026

*“ V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bạch Linh

2. Ông Nguyễn Chí Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Bảo Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở của Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 463/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Triệu Thị Kim Y, sinh năm 2000 (vắng mặt có đơn)

Địa chỉ: Số E, ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: số 1424, tổ E, khóm T, phường Đ, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Anh Trần Phước N, sinh năm 1998 (có mặt)

Địa chỉ: Số E, ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2025, và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Triệu Thị Kim Y trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 2019, chị Y và anh N tự quen biết nhau, có tổ chức lễ cưới với nhau. Ngày 31 tháng 01 năm 2020, chị Y với anh N đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp). Sau khi kết hôn với nhau, chị Y với anh N sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2025 thì

phát sinh mâu thuẫn và thật sự ly thân từ tháng 10 năm 2025 cho đến nay, không còn qua lại, mạnh ai người nấy sống. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Y nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để chung sống với chị Y được nữa. Nay chị Y yêu cầu ly hôn với anh Trần Phước N.

Về con chung: Quá trình sống chung chị Y và anh N có 01 con chung tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 31/3/2022. Sau khi ly hôn, chị Y yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về nợ chung: Không có.*

- **Bị đơn anh Trần Phước N trình bày:** Thống nhất với toàn bộ lời trình bày của chị Y về quá trình kết hôn và ly thân và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Nay anh N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Y.

Về con chung: Anh N thừa nhận anh với chị Y có 01 con chung tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 31/3/2022 (đang sống với chị Y). Anh không đồng ý giao con chung cho chị Y nuôi dưỡng. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị Y thì anh N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị Y cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

+ Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Triệu Thị Kim Y với anh Trần Phước N; Chị Y được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Trần Ngọc Q, sinh ngày 31/3/2022, anh N không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Y yêu cầu được ly hôn với anh Trần Phước N; chị Y yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Ngọc Q. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác nên quan hệ tranh chấp được xác định là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Trần Phước N có địa chỉ thường trú tại ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay xã T) nên Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Đồng Tháp thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án. Đối với nguyên đơn chị Y có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Do đó, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Y.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Theo lời trình bày của chị Y thừa nhận giữa chị Y với anh N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (nay xã T) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 31 tháng 01 năm 2020 là đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị Y và anh N là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn vợ chồng sống rất hạnh phúc được một thời gian thì đến tháng 10 năm 2025 do chị Y với anh Nguyễn phát S mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau nên chị Y đã ly thân anh N từ tháng 10 năm 2025 cho đến nay. Từ khi vợ chồng xa nhau đến nay không đoàn tụ được, cuộc sống vợ chồng mạnh ai người đó sống, không ai quan tâm đến ai.

Tại phiên tòa anh N thống nhất với lời trình bày của chị Y về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Nay anh N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với chị Y; anh N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Y. Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa chị Y và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cho nên, việc thuận tình ly hôn giữa chị Y và anh N không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội và phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2]. Về nuôi con chung: Chị Y và anh N có con chung Trần Ngọc Q, sinh ngày 31/3/2022; ngoài ra không có con chung nào khác. Sau khi ly hôn, chị Y yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa anh N đồng ý giao con chung Trần Ngọc Q cho chị Y tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy, theo quy định pháp luật, việc giao con cho ai nuôi dưỡng cần phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, đảm bảo việc học hành và các điều kiện tốt về tinh thần của con chưa thành niên. Mặt khác, chị Y ly thân anh N từ tháng 10 năm 2025 cho đến nay thì chị Y là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Q vẫn phát triển bình thường về thể chất và tinh thần như bao đứa trẻ cùng trang lứa khác. Do đó, để tránh việc thay đổi môi trường sống cũng như nhằm đảm bảo cho cháu phát triển toàn diện về mọi mặt cả vật chất lẫn tinh thần và tâm sinh lý nên cần giao cháu Q cho chị Y tiếp tục nuôi dưỡng là hợp tình và hợp lý nên việc chị Y yêu cầu trực tiếp nuôi con là có cơ sở, nên việc tiếp tục giao con chung cho chị Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Y không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị Y và anh N và các thành viên gia đình không được cản trở anh N và chị Y trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, được quy định tại Điều 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.4]. Về tài sản chung: Chị Y và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5]. Về nợ chung: Chị Y với anh N thống nhất không có nợ chung và cũng không cho ai nợ.

[3]. Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Chị Y phải chịu án phí theo quy định Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Triệu Thị Kim Y phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Tòa án; Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Triệu Thị Kim Y.
2. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Triệu Thị Kim Y và anh Trần Phước N.
3. Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Ngọc Q, sinh ngày 31/3/2022 (cháu Q đang sống với chị Y) cho chị Triệu Thị Kim Y được tiếp tục nuôi dưỡng; anh N không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, chị Y cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Trần Phước N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là

Trần Ngọc Q. Anh N không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Triệu Thị Kim Y.

4. Về chia tài sản: Không xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Không có.

6. Về án phí: Chị Triệu Thị Kim Y phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Y đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010763 ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

7. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Phước N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng chị Y vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND Khu vực 7;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã Tân Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Mân

